

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31
Phụ lục Báo cáo tài chính các đơn vị trực thuộc	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (được chuyển đổi từ Công ty Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower, Giấy phép đầu tư số 833/GP ngày 06 tháng 04 năm 1994) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000387, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 09 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch
Ông Ng Chun Sun	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên
Ông Wu Yai Ning	Ủy viên
Ông Lu Xin	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Wu Yai Ning	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Chiêu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Ngọc Kiệt	Trưởng ban
Ông Ma Jian Bo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Wu Yai Ning

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower được lập ngày 22 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		159.363.341.776	153.972.515.046
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	88.094.660.453	67.079.222.569
111	1. Tiền		10.094.660.453	21.079.222.569
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.000.000.000	46.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.343.921.743	12.769.091.782
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	7.507.030.832	12.255.563.387
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		71.500.000	148.472.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	5.778.328.592	5.317.776.166
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.012.937.681)	(4.952.720.271)
140	IV. Hàng tồn kho	7	57.033.421.779	68.688.248.950
141	1. Hàng tồn kho		67.926.042.061	79.056.125.499
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.892.620.282)	(10.367.876.549)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.891.337.801	5.435.951.745
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.761.373.457	2.195.652.376
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.129.964.344	3.240.299.369
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88.496.979.483	101.810.447.278
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		306.000.000	306.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	306.000.000	306.000.000
220	II. Tài sản cố định		88.190.979.483	101.504.447.278
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	54.205.468.867	66.150.392.614
222	- Nguyên giá		197.903.888.239	215.968.723.555
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(143.698.419.372)	(149.818.330.941)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	33.985.510.616	35.354.054.664
228	- Nguyên giá		47.899.041.811	60.036.780.661
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.913.531.195)	(24.682.725.997)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		247.860.321.259	255.782.962.324

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.663.256.794	36.719.204.343
310	I. Nợ ngắn hạn		35.663.256.794	36.441.604.343
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	25.081.896.924	23.757.960.109
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		160.715.705	32.580.343
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.129.839.579	4.250.342.247
314	4. Phải trả người lao động		4.068.972.514	4.352.485.394
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	130.000.000	378.700.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		76.667.607	82.274.885
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	845.624.120	901.869.487
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.169.540.345	2.685.391.878
330	II. Nợ dài hạn		-	277.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	-	277.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		212.197.064.465	219.063.757.981
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	212.197.064.465	219.063.757.981
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		128.679.180.000	128.679.180.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128.679.180.000	128.679.180.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(260.435.693)	(260.435.693)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.879.569.973	6.879.569.973
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.898.750.185	83.765.443.701
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		68.979.250.691	57.905.568.427
421b	LNST chưa phân phối năm nay		7.919.499.494	25.859.875.274
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		247.860.321.259	255.782.962.324

Trần Thị Phú
Người lậpTrần Thị Phú
Kế toán trưởngWu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	303.509.145.302	345.570.518.460
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	23.192.400	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		303.485.952.902	345.570.518.460
11	4. Giá vốn hàng bán	19	223.483.410.259	242.793.413.842
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.002.542.643	102.777.104.618
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.924.561.264	2.808.838.566
22	7. Chi phí tài chính	21	54.478.771	264.871.306
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	43.997.545.909	49.126.720.409
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25.086.963.953	21.679.784.543
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.788.115.274	34.514.566.926
31	11. Thu nhập khác		1.353.890	32.351.399
32	12. Chi phí khác	24	3.950.481.732	1.778.305.889
40	13. Lợi nhuận khác		(3.949.127.842)	(1.745.954.490)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.838.987.432	32.768.612.436
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2.919.487.938	6.908.737.162
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.919.499.494</u>	<u>25.859.875.274</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	615	2.010

Trần Thị Phú
Người lậpTrần Thị Phú
Kế toán trưởngWu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.838.987.432	32.768.612.436
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.975.548.778	13.313.385.205
03	- Các khoản dự phòng		584.961.143	(4.064.563.775)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.763.938)	(15.363.726)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.515.774.814)	(2.674.533.271)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.878.958.601	39.327.536.869
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.686.931.490	(2.308.817.137)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.130.083.438	10.731.672.220
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		439.109.013	772.050.658
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		434.278.919	(323.072.854)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.881.708.278)	(7.874.843.709)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.434.126.543)	(2.830.739.874)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.253.526.640	37.493.786.173
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(409.565.000)	(2.080.263.593)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		555.454.545	58.636.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.496.160.450	2.642.193.057
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.642.049.995	620.565.828
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.880.138.751)	(13.080.745.245)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.880.138.751)	(13.080.745.245)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.015.437.884	25.033.606.756
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.079.222.569	42.042.383.297
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	3.232.516
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>88.094.660.453</u>	<u>67.079.222.569</u>

Trần Thị Phú
Người lậpTrần Thị Phú
Kế toán trưởngWu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower (được chuyển đổi từ Công ty Thực phẩm và Nước giải khát Dona Newtower, Giấy phép đầu tư số 833/GP ngày 06 tháng 04 năm 1994) hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000387, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 01 năm 2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 05 ngày 24 tháng 09 năm 2013 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 128.679.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 128.679.180.000 đồng; tương đương 12.867.918 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất các loại nước giải khát từ trái cây, sâm cao ly; Nước tinh khiết; Sản xuất các loại bánh nhân trái cây và chế biến các mặt hàng nông sản thực phẩm; cho thuê nhà xưởng dôi dư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do vấp phải sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của các đối thủ trong ngành, điều này khiến cho chỉ tiêu doanh thu của Công ty giảm sút so với năm 2018, dẫn đến lợi nhuận cũng suy giảm đáng kể.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Amata	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm sản xuất và kinh doanh nước giải khát các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 17 và 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	775.591.638	1.278.084.606
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.319.068.815	19.801.137.963
Các khoản tương đương tiền	78.000.000.000	46.000.000.000
	88.094.660.453	67.079.222.569

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 78.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với lãi suất 5%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Phụng Kim	520.592.455	-	1.060.967.340	-
- Tỉnh Sơn Handel GMBH	446.704.524	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	6.539.733.853	(40.995.672)	11.194.596.047	(40.995.672)
	7.507.030.832	(40.995.672)	12.255.563.387	(40.995.672)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	211.643.836	-	-	-
Tạm ứng	147.625.539	-	147.391.767	-
Phải thu ông Lâm Tấn Phát	4.761.181.074	(4.761.181.074)	4.761.181.074	(4.761.181.074)
Phải thu ông Trịnh Khải Minh	301.087.050	(210.760.935)	301.087.050	(150.543.525)
Khoản chi hộ	319.674.818	-	-	-
Phải thu khác	37.116.275	-	108.116.275	-
	5.778.328.592	(4.971.942.009)	5.317.776.166	(4.911.724.599)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	306.000.000	-	306.000.000	-
	306.000.000	-	306.000.000	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Ông Lâm Tấn Phát	4.761.181.074	-	4.761.181.074	-
- Ông Trịnh Khải Minh	301.087.050	90.326.115	301.087.050	150.543.525
- Các khoản khác	40.995.672	-	40.995.672	-
	5.103.263.796	90.326.115	5.103.263.796	150.543.525

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.783.000.948	(10.833.621.414)	34.395.925.769	(10.304.555.541)
Công cụ, dụng cụ	215.073.408	(58.998.868)	176.539.590	(46.047.842)
Thành phẩm	30.358.678.673	-	39.663.638.289	(17.273.166)
Hàng hoá	4.569.289.032	-	4.820.021.851	-
	67.926.042.061	(10.892.620.282)	79.056.125.499	(10.367.876.549)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	70.275.189.387	138.415.293.379	4.984.948.762	2.293.292.027	215.968.723.555					
- Mua trong năm	-	346.600.000	-	-	346.600.000					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	62.965.000	-	-	-	62.965.000					
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(13.735.949.165)	(4.413.322.713)	(142.102.143)	(183.026.295)	(18.474.400.316)					
Số dư cuối năm	56.602.205.222	134.348.570.666	4.842.846.619	2.110.265.732	197.903.888.239					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	33.828.673.678	109.445.668.880	4.845.635.916	1.698.352.467	149.818.330.941					
- Khấu hao trong năm	3.220.040.287	8.228.933.080	45.262.292	112.769.071	11.607.004.730					
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(12.994.040.806)	(4.407.747.055)	(142.102.143)	(183.026.295)	(17.726.916.299)					
Số dư cuối năm	24.054.673.159	113.266.854.905	4.748.796.065	1.628.095.243	143.698.419.372					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	36.446.515.709	28.969.624.499	139.312.846	594.939.560	66.150.392.614					
Tại ngày cuối năm	32.547.532.063	21.081.715.761	94.050.554	482.170.489	54.205.468.867					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.694.923.695 đồng.

(*) Căn cứ Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 29/07/2019 của UBND Tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi lại quyền sử dụng lô đất 14.072 m2 tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Công ty tiến hành thanh lý toàn bộ các tài sản trên đất. Các tài sản này bao gồm hệ thống dây chuyền nhà xưởng cũ đã hết khấu hao, không còn được sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	60.036.780.661	60.036.780.661
- Nhà nước thu hồi đất (*)	<u>(12.137.738.850)</u>	<u>(12.137.738.850)</u>
Số dư cuối năm	<u>47.899.041.811</u>	<u>47.899.041.811</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	24.682.725.997	24.682.725.997
- Khấu hao trong năm	1.368.544.048	1.368.544.048
- Nhà nước thu hồi đất (*)	<u>(12.137.738.850)</u>	<u>(12.137.738.850)</u>
Số dư cuối năm	<u>13.913.531.195</u>	<u>13.913.531.195</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	<u>35.354.054.664</u>	<u>35.354.054.664</u>
Tại ngày cuối năm	<u>33.985.510.616</u>	<u>33.985.510.616</u>

(*) Căn cứ Quyết định số 2333/QĐ-UBND ngày 29/07/2019 của UBND Tỉnh Đồng Nai, cơ quan nhà nước thu hồi lại quyền sử dụng lô đất 14.072 m² tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai do Công ty không tiếp tục thực hiện gia hạn quyền sử dụng đất hay ký hợp đồng thuê đất mới.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí đóng gói sản phẩm xuất dùng (*)	1.198.413.415	1.838.485.707
Chi phí quảng cáo	562.960.042	357.166.669
	<u>1.761.373.457</u>	<u>2.195.652.376</u>

(*) Chi phí đóng gói sản phẩm bao gồm các chi phí vật liệu bìa, thùng carton, nhân công đóng gói... Chi phí này được phân bổ theo sản lượng thành phẩm xuất kho.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bao bì Thành Nghĩa P.E.T	5.759.899.200	5.759.899.200	8.686.299.600	8.686.299.600
- MC Packaging (PTE) Ltd	13.900.586.273	13.900.586.273	9.179.075.326	9.179.075.326
- Phải trả các đối tượng khác	5.421.411.451	5.421.411.451	5.892.585.183	5.892.585.183
	<u>25.081.896.924</u>	<u>25.081.896.924</u>	<u>23.757.960.109</u>	<u>23.757.960.109</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.372.281.888	21.776.222.191	22.024.987.269	-	2.123.516.810
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	4.595.935.111	4.595.935.111	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.793.219.320	2.919.487.938	3.881.708.278	-	830.998.980
Thuế Thu nhập cá nhân	-	84.841.039	941.992.819	851.510.069	-	175.323.789
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	102.022.000	102.022.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	18.176.009	18.176.009	-	-
	-	4.250.342.247	30.353.836.068	31.474.338.736	-	3.129.839.579

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERLô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Chi phí hoa hồng đại lý	-	248.700.000
- Trích trước chi phí kiểm toán	130.000.000	130.000.000
	<u>130.000.000</u>	<u>378.700.000</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	74.446.256	151.340.204
- Bảo hiểm xã hội	68.703.209	68.703.209
- Bảo hiểm y tế	19.257.682	19.257.682
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.583.652	5.583.652
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	260.962.200	273.182.951
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	321.671.121	383.801.789
	<u>845.624.120</u>	<u>901.869.487</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	277.600.000
	<u>-</u>	<u>277.600.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu năm trước	128.679.180.000	(260.435.693)		6.879.569.973	72.758.495.683	208.056.809.963	
Lãi trong năm trước	-	-		-	25.859.875.274	25.859.875.274	
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	(14.852.927.256)	(14.852.927.256)	
Số dư cuối năm trước	128.679.180.000	(260.435.693)		6.879.569.973	83.765.443.701	219.063.757.981	
Số dư đầu năm nay	128.679.180.000	(260.435.693)		6.879.569.973	83.765.443.701	219.063.757.981	
Lãi trong năm nay	-	-		-	7.919.499.494	7.919.499.494	
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	(14.786.193.010)	(14.786.193.010)	
Số dư cuối năm nay	128.679.180.000	(260.435.693)		6.879.569.973	76.898.750.185	212.197.064.465	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 11/ĐHCD-HDQT ngày 11/7/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	83.765.443.701
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,29%	1.918.275.010
Chi trả cổ tức	15,36%	12.867.918.000
Lợi nhuận chưa phân phối	82,35%	68.979.250.691

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)	Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
Honsan International Limited	46.862.360.000	46.862.360.000	36,42%	46.862.360.000	46.862.360.000	36,42%
Golden Sino (Holdings) Limited	31.241.580.000	31.241.580.000	24,28%	31.241.580.000	31.241.580.000	24,28%
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	41.638.840.000	41.638.840.000	32,36%	41.638.840.000	41.638.840.000	32,36%
Các cổ đông khác	8.936.400.000	8.936.400.000	6,94%	8.936.400.000	8.936.400.000	6,94%
	128.679.180.000	128.679.180.000	100%	128.679.180.000	128.679.180.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	128.679.180.000	128.679.180.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>128.679.180.000</u>	<u>128.679.180.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>128.679.180.000</u>	<u>128.679.180.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	273.182.951	486.010.196
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	12.867.918.000	12.867.918.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	12.867.918.000	12.867.918.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(12.880.138.751)	(13.080.745.245)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<u>(12.880.138.751)</u>	<u>(13.080.745.245)</u>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>260.962.200</u>	<u>273.182.951</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.867.918	12.867.918
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.867.918	12.867.918
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.867.918	12.867.918
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.867.918	12.867.918
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.867.918	12.867.918
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.879.569.973	6.879.569.973
	<u>6.879.569.973</u>	<u>6.879.569.973</u>

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại		31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)		669,30	2.793,69

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán nội địa	298.650.718.510	339.796.543.097
Doanh thu xuất khẩu	3.586.650.792	4.209.735.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.271.776.000	1.564.240.000
	<u>303.509.145.302</u>	<u>345.570.518.460</u>

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	23.192.400	-
	<u>23.192.400</u>	<u>-</u>

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	219.817.163.591	240.809.152.759
Khấu hao dây chuyền trà sản xuất dưới công suất	3.428.528.334	3.428.528.334
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	524.743.733	(1.049.106.612)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(287.025.399)	(395.160.639)
	<u>223.483.410.259</u>	<u>242.793.413.842</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.707.804.286	2.642.193.057
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	211.993.040	151.281.783
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.763.938	15.363.726
	<u>3.924.561.264</u>	<u>2.808.838.566</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	54.478.771	264.871.306
	<u>54.478.771</u>	<u>264.871.306</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.225.591.292	17.225.153.864
Chi phí nhân công	13.507.245.288	14.228.319.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.062.292	36.062.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.444.385.478	10.804.575.144
Chi phí khác bằng tiền	5.784.261.559	6.832.609.120
	<u>43.997.545.909</u>	<u>49.126.720.409</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.837.362	252.862.274
Chi phí nhân công	13.251.493.612	9.934.166.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.888.832.956	2.952.110.028
Thuế, phí, lệ phí	274.227.419	341.666.054
Chi phí dự phòng	60.217.410	60.307.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.925.435.393	3.710.125.320
Chi phí khác bằng tiền	4.465.919.801	4.428.546.637
	<u>25.086.963.953</u>	<u>21.679.784.543</u>

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	192.029.472	-
Chi phí phát triển thị trường, quảng bá thương hiệu	3.074.690.000	346.826.027
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	370.362.304	461.589.700
Các khoản bị phạt do hoạt động đầu tư mở rộng các năm trước không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	-	949.272.014
Chi phí khác	313.399.956	20.618.148
	<u>3.950.481.732</u>	<u>1.778.305.889</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.838.987.432	32.768.612.436
Các khoản điều chỉnh tăng	3.758.452.260	1.778.305.889
- Chi phí không hợp lệ	3.758.452.260	1.778.305.889
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.232.516)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(3.232.516)
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.597.439.692	34.543.685.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.919.487.938	6.908.737.162
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.793.219.320	2.759.325.867
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.881.708.278)	(7.874.843.709)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	830.998.980	1.793.219.320

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.919.499.494	25.859.875.274
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.919.499.494	25.859.875.274
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.867.918	12.867.918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	615	2.010

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.969.835.503	233.331.476.447
Chi phí nhân công	42.434.772.823	39.705.924.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.975.548.778	13.313.385.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.605.096.807	18.796.394.789
Chi phí khác bằng tiền	10.752.962.861	11.134.852.118
	282.738.216.772	316.282.033.244

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.094.660.453	-	67.079.222.569	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.591.359.424	(5.012.937.681)	17.879.339.553	(4.952.720.271)
	101.686.019.877	(5.012.937.681)	84.958.562.122	(4.952.720.271)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			25.927.521.044	24.937.429.596
Chi phí phải trả			130.000.000	378.700.000
			26.057.521.044	25.316.129.596

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.094.660.453	-	-	88.094.660.453
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.272.421.743	306.000.000	-	8.578.421.743
	<u>96.367.082.196</u>	<u>306.000.000</u>	<u>-</u>	<u>96.673.082.196</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.079.222.569	-	-	67.079.222.569
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.620.619.282	306.000.000	-	12.926.619.282
	<u>79.699.841.851</u>	<u>306.000.000</u>	<u>-</u>	<u>80.005.841.851</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWERLô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	25.927.521.044	-	-	25.927.521.044
Chi phí phải trả	130.000.000	-	-	130.000.000
	26.057.521.044	-	-	26.057.521.044
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	24.659.829.596	277.600.000	-	24.937.429.596
Chi phí phải trả	378.700.000	-	-	378.700.000
	25.038.529.596	277.600.000	-	25.316.129.596

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	Cổ đông lớn
Golden Sino (Holdings) Limited	Cổ đông lớn
Honsan International Limited	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Chia cổ tức	11.974.278.000	11.974.278.000
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	4.163.884.000	4.163.884.000
Golden Sino (Holdings) Limited	3.124.158.000	3.124.158.000
Honsan International Limited	4.686.236.000	4.686.236.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Lô 234, KCN Amata, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.163.600.009	1.100.372.725
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.278.598.966	1.260.241.400

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Thị Phú
Người lập

Trần Thị Phú
Kế toán trưởng

Wu Yai Ning
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NHÀ MÁY

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM

VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		319.365.242.021	285.915.200.811
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		85.551.358.782	64.647.141.527
111	1. Tiền		7.551.358.782	18.647.141.527
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.000.000.000	46.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		178.611.546.179	154.050.283.761
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.094.625.141	2.169.966.649
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		71.500.000	148.472.500
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		176.822.441.098	151.648.291.454
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		622.979.940	83.553.158
140	IV. Hàng tồn kho		53.440.963.603	65.022.123.147
141	1. Hàng tồn kho		64.333.583.885	75.389.999.696
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.892.620.282)	(10.367.876.549)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.761.373.457	2.195.652.376
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.761.373.457	2.195.652.376
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88.103.828.917	101.381.234.420
220	II. Tài sản cố định		88.103.828.917	101.381.234.420
221	1. Tài sản cố định hữu hình		54.118.318.301	66.027.179.756
222	- Nguyên giá		195.182.655.736	213.247.491.052
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(141.064.337.435)	(147.220.311.296)
227	2. Tài sản cố định vô hình		33.985.510.616	35.354.054.664
228	- Nguyên giá		47.899.041.811	60.036.780.661
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.913.531.195)	(24.682.725.997)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		407.469.070.938	387.296.435.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		34.680.101.984	35.539.528.909
310	I. Nợ ngắn hạn		34.680.101.984	35.261.928.909
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		25.031.967.469	23.713.909.069
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		51.845.771	30.920.175
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.970.948.927	4.138.688.660
314	4. Phải trả người lao động		2.879.775.484	3.275.786.289
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		130.000.000	130.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		510.993.988	556.752.838
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.104.570.345	3.415.871.878
330	II. Nợ dài hạn		-	277.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	277.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		372.788.968.954	351.756.906.322
410	I. Vốn chủ sở hữu		372.788.968.954	351.756.906.322
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		128.679.180.000	128.679.180.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		128.679.180.000	128.679.180.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(260.435.693)	(260.435.693)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.879.569.973	6.879.569.973
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		237.490.654.674	216.458.592.042
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		201.672.399.032	162.802.376.975
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		35.818.255.642	53.656.215.067
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		407.469.070.938	387.296.435.231

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		304.105.386.086	343.946.064.754
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		23.192.400	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		304.082.193.686	343.946.064.754
11	4. Giá vốn hàng bán		225.026.368.538	244.332.719.739
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.055.825.148	99.613.345.015
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3.919.561.680	2.802.192.391
22	7. Chi phí tài chính		54.478.771	264.871.306
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		21.116.498.868	23.279.495.018
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		19.121.024.650	16.576.948.263
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.683.384.539	62.294.222.819
31	11. Thu nhập khác		1.353.890	32.340.299
32	12. Chi phí khác		3.946.994.849	1.761.610.889
40	13. Lợi nhuận khác		(3.945.640.959)	(1.729.270.590)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.737.743.580	60.564.952.229
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.919.487.938	6.908.737.162
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>35.818.255.642</u>	<u>53.656.215.067</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.737.743.580	60.564.952.229
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.939.486.486	13.277.322.913
03	- Các khoản dự phòng		524.743.733	(4.105.672.718)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.763.938)	(15.363.726)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.299.131.394)	(2.694.183.246)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.898.078.467	67.027.055.452
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.349.599.250)	(28.788.947.728)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.056.415.811	9.578.841.254
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		431.029.357	850.272.548
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		434.278.919	(323.072.854)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.881.708.278)	(7.874.843.709)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.229.576.543)	(2.656.289.874)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.358.918.483	37.813.015.089
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(409.565.000)	(2.080.263.593)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		555.454.545	58.636.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.279.517.030	2.635.546.882
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.425.406.575	613.919.653
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.880.138.751)	(13.080.745.245)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.880.138.751)	(13.080.745.245)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		20.904.186.307	25.346.189.497
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		64.647.141.527	39.297.719.514
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		30.948	3.232.516
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		85.551.358.782	64.647.141.527

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		777.159.448	867.960.865
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		30.316.890	42.807.549
111	1. Tiền		30.316.890	42.807.549
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		237.970.346	392.059.209
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		278.966.018	433.054.881
137	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.995.672)	(40.995.672)
140	IV. Hàng tồn kho		296.779.100	244.729.900
141	1. Hàng tồn kho		296.779.100	244.729.900
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		212.093.112	188.364.207
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		212.093.112	188.364.207
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		242.857.143	242.857.143
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.857.143)	(242.857.143)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		777.159.448	867.960.865
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.670.688.880	3.327.914.686
310	I. Nợ ngắn hạn		3.670.688.880	3.327.914.686
314	1. Phải trả người lao động		6.834.600	6.534.600
316	2. Phải trả nội bộ ngắn hạn		3.714.654.280	3.350.690.797
319	3. Phải trả ngắn hạn khác		-	10.489.289
322	4. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(50.800.000)	(39.800.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(2.893.529.432)	(2.459.953.821)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(2.893.529.432)	(2.459.953.821)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.893.529.432)	(2.459.953.821)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.459.953.821)	(2.078.162.536)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(433.575.611)	(381.791.285)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		777.159.448	867.960.865

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.418.324.865	2.830.659.665
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.418.324.865	2.830.659.665
11	4. Giá vốn hàng bán		1.461.161.500	2.793.170.140
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(42.836.635)	37.489.525
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		43.714	78.973
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		389.319.090	417.483.725
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.463.600	1.876.058
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(433.575.611)	(381.791.285)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(433.575.611)	(381.791.285)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(433.575.611)	(381.791.285)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(433.575.611)	(381.791.285)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(43.714)	(78.973)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(433.619.325)	(381.870.258)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		130.359.958	(270.623.632)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(52.049.200)	(173.213.660)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		353.774.194	665.032.129
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	158.559.214
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.000.000)	(10.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.534.373)	(12.516.207)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.714	78.973
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		43.714	78.973
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.490.659)	(12.437.234)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		42.807.549	55.244.783
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>30.316.890</u>	<u>42.807.549</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.784.845.618	8.828.618.072
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		532.176.440	167.308.010
111	1. Tiền		532.176.440	167.308.010
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.099.952.209	2.345.534.476
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.098.345.031	2.343.145.867
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		1.607.178	2.388.609
140	IV. Hàng tồn kho		3.701.984.273	3.688.799.695
141	1. Hàng tồn kho		3.701.984.273	3.688.799.695
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.450.732.696	2.626.975.891
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		3.450.732.696	2.626.975.891
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.784.845.618	8.828.618.072
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		67.329.793.344	56.687.031.000
310	I. Nợ ngắn hạn		67.329.793.344	56.687.031.000
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		388.757	1.660.168
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.173.879	3.670.650
314	3. Phải trả người lao động		151.478.431	146.127.295
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn		67.246.172.277	56.592.412.887
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(72.420.000)	(56.840.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(58.544.947.726)	(47.858.412.928)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(58.544.947.726)	(47.858.412.928)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(58.544.947.726)	(47.858.412.928)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(47.858.412.928)</i>	<i>(37.324.212.833)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(10.686.534.798)</i>	<i>(10.534.200.095)</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.784.845.618	8.828.618.072

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.539.569.982	67.413.202.062
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.539.569.982	67.413.202.062
11	4. Giá vốn hàng bán		59.148.032.360	68.486.127.521
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(2.608.462.378)	(1.072.925.459)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.499.376	1.921.780
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		7.855.848.746	9.244.363.479
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		223.723.050	218.832.937
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.686.534.798)	(10.534.200.095)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.686.534.798)	(10.534.200.095)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(10.686.534.798)</u>	<u>(10.534.200.095)</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.686.534.798)	(10.534.200.095)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(1.921.780)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(10.686.534.798)	(10.536.121.875)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		421.825.462	(3.007.860.832)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.184.578)	1.135.398.117
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		10.658.342.344	11.975.474.707
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	231.854.679
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.580.000)	(12.700.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		364.868.430	(213.955.204)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1.921.780
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	1.921.780
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		364.868.430	(212.033.424)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		167.308.010	379.341.434
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>532.176.440</u>	<u>167.308.010</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.328.628.076	4.610.024.075
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.207.666.978	1.096.888.630
111	1. Tiền		1.207.666.978	1.096.888.630
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.011.116.210	2.169.416.852
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.829.316.745	1.849.307.052
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		392.560.400	470.653.325
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(210.760.935)	(150.543.525)
140	IV. Hàng tồn kho		664.723.272	935.361.811
141	1. Hàng tồn kho		664.723.272	935.361.811
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		445.121.616	408.356.782
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		445.121.616	408.356.782
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		393.150.566	429.212.858
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		306.000.000	306.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		306.000.000	306.000.000
220	II. Tài sản cố định		87.150.566	123.212.858
221	1. Tài sản cố định hữu hình		87.150.566	123.212.858
222	- Nguyên giá		1.713.153.853	1.713.153.853
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.626.003.287)	(1.589.940.995)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.721.778.642	5.039.236.933
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40.608.010.378	33.302.779.590
310	I. Nợ ngắn hạn		40.608.010.378	33.302.779.590
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		49.929.455	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		77.238.802	32.717.026
314	3. Phải trả người lao động		644.190.692	644.362.364
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	248.700.000
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		40.269.308.233	32.636.082.498
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		76.667.607	82.274.885
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		241.085.589	241.082.817
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(750.410.000)	(582.440.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(35.886.231.736)	(28.263.542.657)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(35.886.231.736)	(28.263.542.657)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(35.886.231.736)	(28.263.542.657)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(28.263.542.657)	(21.827.735.316)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(7.622.689.079)	(6.435.807.341)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.721.778.642	5.039.236.933

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.560.483.951	73.323.454.311
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.560.483.951	73.323.454.311
11	4. Giá vốn hàng bán		73.022.596.855	71.822.395.352
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.537.887.096	1.501.058.959
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.498.840	3.032.718
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		4.036.806.794	3.643.331.554
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.126.268.221	4.281.567.464
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.622.689.079)	(6.420.807.341)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	15.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		-	(15.000.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.622.689.079)	(6.435.807.341)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(7.622.689.079)</u>	<u>(6.435.807.341)</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.622.689.079)	(6.435.807.341)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		36.062.292	36.062.292
03	- Các khoản dự phòng		60.217.410	41.108.943
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(3.032.718)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.526.409.377)	(6.361.668.824)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		61.318.398	(632.908.130)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		270.638.539	20.688.919
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.473.200.788	6.598.538.364
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(167.970.000)	(142.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		110.778.348	(517.699.671)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	3.032.718
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	3.032.718
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		110.778.348	(514.666.953)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.096.888.630	1.611.555.583
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>1.207.666.978</u>	<u>1.096.888.630</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH BIÊN HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

CN BIÊN HÒA CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Số 04, Đường 04, Khu phố 05, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.854.304.827	6.581.914.044
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		648.526.930	1.121.825.106
111	1. Tiền		648.526.930	1.121.825.106
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.205.777.897	5.460.088.938
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.205.777.897	5.460.088.938
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		465.843.713	465.843.713
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(465.843.713)	(465.843.713)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.854.304.827	6.581.914.044
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		38.758.076.870	36.770.509.237
310	I. Nợ ngắn hạn		38.758.076.870	36.770.509.237
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		-	44.051.040
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		77.477.971	71.981.292
314	3. Phải trả người lao động		309.200.000	207.600.000
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn		38.417.198.899	36.482.676.905
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(45.800.000)	(35.800.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(34.903.772.043)	(30.188.595.193)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(34.903.772.043)	(30.188.595.193)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(34.903.772.043)	(30.188.595.193)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(30.188.595.193)	(24.569.393.964)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(4.715.176.850)	(5.619.201.229)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.854.304.827	6.581.914.044

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.760.716.652	101.932.914.527
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.760.716.652	101.932.914.527
11	4. Giá vốn hàng bán		81.147.903.220	99.832.306.720
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.612.813.432	2.100.607.807
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		948.428	1.607.355
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		6.181.433.360	7.586.013.980
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		147.505.350	135.413.511
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.715.176.850)	(5.619.212.329)
31	11. Thu nhập khác		-	11.100
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	11.100
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.715.176.850)	(5.619.201.229)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(4.715.176.850)</u>	<u>(5.619.201.229)</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.715.176.850)	(5.619.201.229)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(1.607.355)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.715.176.850)	(5.620.808.584)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.254.311.041	(20.137.756)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	481.473.600
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.997.567.633	5.593.652.671
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.000.000)	(9.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(473.298.176)	425.179.931
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1.607.355
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	1.607.355
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(473.298.176)	426.787.286
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.121.825.106	695.037.820
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>648.526.930</u>	<u>1.121.825.106</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHI NHÁNH CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT DONA NEWTOWER

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		146.631.353	19.854.236
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		124.614.433	3.251.747
111	1. Tiền		124.614.433	3.251.747
136	1. Phải thu ngắn hạn khác		4.761.181.074	4.761.181.074
137	2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.761.181.074)	(4.761.181.074)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.016.920	16.602.489
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		22.016.920	16.602.489
221	1. Tài sản cố định hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		299.377.794	299.377.794
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(299.377.794)	(299.377.794)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		146.631.353	19.854.236
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.439.026.436	22.739.732.375
310	I. Nợ ngắn hạn		27.439.026.436	22.739.732.375
312	1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		108.481.177	-
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	3.284.619
314	3. Phải trả người lao động		77.493.307	72.074.846
316	4. Phải trả nội bộ ngắn hạn		27.175.107.409	22.586.428.367
319	5. Phải trả ngắn hạn khác		93.544.543	93.544.543
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(15.600.000)	(15.600.000)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(27.292.395.083)	(22.719.878.139)
410	I. Vốn chủ sở hữu		(27.292.395.083)	(22.719.878.139)
421	1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(27.292.395.083)	(22.719.878.139)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(22.719.878.139)	(17.583.022.286)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(4.572.516.944)	(5.136.855.853)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		146.631.353	19.854.236

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.275.217.826	9.604.403.501
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.275.217.826	9.604.403.501
11	4. Giá vốn hàng bán		13.959.638.980	9.318.390.740
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		315.578.846	286.012.761
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		9.226	5.349
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		4.417.639.051	4.956.032.653
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		466.979.082	465.146.310
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.569.030.061)	(5.135.160.853)
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		3.486.883	1.695.000
40	13. Lợi nhuận khác		(3.486.883)	(1.695.000)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.572.516.944)	(5.136.855.853)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(4.572.516.944)</u>	<u>(5.136.855.853)</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4.572.516.944)	(5.136.855.853)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Các khoản dự phòng		-	4.761.181.074
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	(5.349)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.572.516.944)	(375.680.128)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.414.431)	(4.769.771.634)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.699.294.061	5.145.213.997
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		121.362.686	(237.765)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	5.349
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	5.349
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		121.362.686	(232.416)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.251.747	3.484.163
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		124.614.433	3.251.747